

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN
HÀNG HẢI MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Số: 822/TCTBĐATHHMB-TCKT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN AN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯU VĂN QUẢNG

Nơi nhân:

- Vụ Tài chính Bộ GTVT
- Phòng nghiệp vụ II - Cục TCDN (BTC)
- Tổng Cục Thuế (Vụ QI thuế DN lớn)
- Cục thuế Hải phòng
- Sở Tài chính (Chi cục QLDN)
- Cục Thống kê
- Lưu: phòng TCKT TCT BĐATHH miền Bắc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018**

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		607.628.233.755	733.516.030.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		335.463.795.642	436.751.091.871
1. Tiền	111	V.1	154.212.029.481	244.959.043.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		181.251.766.161	191.792.048.751
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	18.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.461.999.673	230.165.819.504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	99.521.980.061	164.382.277.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.202.800.193	18.875.925.563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	58.187.737.411	52.458.134.565
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.450.517.992)	(5.550.517.992)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		65.556.636.236	55.977.211.800
1. Hàng tồn kho	141	V.7	65.556.636.236	55.977.211.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.145.802.204	2.621.906.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.367.201.795	1.882.250.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		697.656.946	672.422.119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	5.080.943.463	67.234.078
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.547.489.910	319.140.957.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.619.027	42.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		749.820.696	749.820.696
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		44.619.027	42.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(749.820.696)	(749.820.696)
II. Tài sản cố định	220		289.214.202.150	296.128.655.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	278.634.934.405	285.788.623.342

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(399.581.862.887)	(392.482.133.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.579.267.745	10.340.031.659
- Nguyên giá	228		14.663.260.913	14.363.260.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.083.993.168)	(4.023.229.254)
III. Bất động sản đầu tư	230	v.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	19.114.219.705	15.541.583.293
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		265.061.055	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.849.158.650	15.541.583.293
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.713.122.500	4.238.522.500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			1.525.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.792.530.000	8.792.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.079.407.500)	(6.079.407.500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.461.326.528	3.190.196.514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.784.489.502	2.483.662.639
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn khác	263		676.837.026	706.533.875
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		922.175.723.665	1.052.656.987.345
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		276.137.151.988	431.629.678.774
I. Nợ ngắn hạn	310		275.776.732.013	431.267.458.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	24.637.450.865	50.096.296.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.006.862.741	52.718.151.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.946.096.773	30.255.073.822
4. Phải trả người lao động	314		38.868.253.593	128.330.618.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	17.100.823.214	35.902.984.717
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	35.456.391.005	34.153.713.804
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8.259.788.990	8.891.318.870
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.041.185.715	15.041.185.715
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.459.879.117	75.878.116.402
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		360.419.975	362.219.975
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			


TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	31.037.579	32.837.579
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		329.382.396	329.382.396
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		646.038.571.677	621.027.308.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	618.910.140.285	593.362.730.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		511.387.068.932	511.387.068.932
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		40.169.999.770	40.169.999.770
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.399.884	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.908.612.558	14.908.612.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.440.059.141	26.897.048.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		52.440.059.141	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421			26.897.048.882
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		27.128.431.392	27.664.578.429
1. Nguồn kinh phí	431		(3.376.740.580)	(3.376.740.580)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.505.171.972	31.041.319.009
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		922.175.723.665	1.052.656.987.345

Hải Phòng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc









Nguyễn Tuấn Hải

Nguyễn Văn An

Lưu Văn Quảng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018**

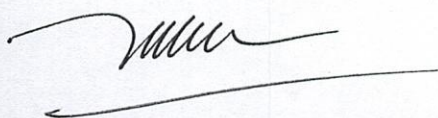
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	158.243.085.044	171.119.029.464	158.243.085.044	171.119.029.464
- Hoạt động công ích BĐHH và nợ vớt luồng			58.181.818.182	56.363.636.364	58.181.818.182	56.363.636.364
- Hoạt động công ích hoa tiêu			85.460.477.418	92.181.064.876	85.460.477.418	92.181.064.876
- Hoạt động kinh doanh khác			14.600.789.444	22.574.328.224	14.600.789.444	22.574.328.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	203.181.750		203.181.750	
- Hoạt động công ích BĐHH và nợ vớt luồng			203.181.750		203.181.750	
- Hoạt động kinh doanh khác						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		158.039.903.294	171.119.029.464	158.039.903.294	171.119.029.464
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	92.194.522.112	98.072.531.300	92.194.522.112	98.072.531.300
- Hoạt động công ích BĐHH			40.446.730.908	39.862.896.444	40.446.730.908	39.862.896.444
- Hoạt động công ích hoa tiêu			40.229.949.738	44.265.045.828	40.229.949.738	44.265.045.828
- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			11.517.841.466	13.944.589.028	11.517.841.466	13.944.589.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		65.845.381.182	73.046.498.164	65.845.381.182	73.046.498.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.050.196.009	592.619.103	2.050.196.009	592.619.103
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	48.311.346	39.428.711	48.311.346	39.428.711
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết						
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	34.438.097.568	32.440.923.565	34.438.097.568	32.440.923.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		33.409.168.277	41.158.764.991	33.409.168.277	41.158.764.991
11. Thu nhập khác	31	VI.7	53.453.865	115.684.379	53.453.865	115.684.379
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.098.603	36.964.982	3.098.603	36.964.982
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50.355.262	78.719.397	50.355.262	78.719.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.459.523.539	41.237.484.388	33.459.523.539	41.237.484.388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.691.669.523	6.889.724.965	6.691.669.523	6.889.724.965
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		26.767.854.016	34.347.759.423	26.767.854.016	34.347.759.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Phòng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

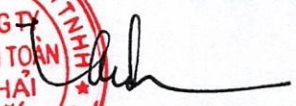
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc









BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	236.605.527.919	308.172.611.511
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(104.898.377.409)	(169.259.329.793)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(164.141.676.275)	(126.515.419.589)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(20.218.611.227)	(3.981.300.755)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	70.170.834.873	29.635.212.905
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(108.540.483.571)	(91.851.731.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(91.022.785.690)	(53.799.956.741)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.553.120.812)	(8.092.969.592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.525.400.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.763.210.273	660.004.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.264.510.539)	(9.432.964.956)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(101.287.296.229)	(63.232.921.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	436.751.091.871	256.051.737.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	335.463.795.642	192.818.815.891

Hải Phòng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I - Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc là loại hình Công ty TNHH một thành viên, 100% vốn Nhà nước được thành lập theo QĐ số 1089/QĐ-BGTVT ngày 27/05/2011 của Bộ Giao thông vận tải, Tổng Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số : 0200640769 ngày 03/08/2010 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 15/04/2015.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu đèn biển; Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu hàng hải luồng tàu biển; Khảo sát và thực hiện thanh thải chướng ngại vật trên các luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Thiết kế, chế tạo, sản xuất, lắp đặt mới các thiết bị báo hiệu hàng hải; Sản xuất, cung cấp bình đồ luồng hàng hải điện tử; Nạo vét duy tu luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi; Trục vớt cứu hộ hàng hải và dịch vụ kỹ thuật ngầm dưới nước; Thiết kế và xây dựng các công trình hàng hải; Sửa chữa và xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ ngành hàng hải; Đóng mới các phương tiện thủy; Sửa chữa các phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và công nghiệp khác; Điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải đối với các công trình thi công và các hoạt động khác diễn ra trên vùng nước cảng biển và luồng hàng hải; Thực hiện nhiệm vụ khảo sát, ra thông báo hàng hải và các nhiệm vụ khác do Bộ Giao thông vận tải giao; Vận tải biển; Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa; Đầu tư kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch; Xuất nhập khẩu; đào tạo nghề....

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II

- + Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III
- + Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV
- + Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ
 - + CN Cty TNHH MTV Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ
 - + Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Trung Bộ
 - + Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo quy định của nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước
 - Hình thức kế toán áp dụng: hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí vay

15. Nguyên tắc chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu

còn được tăng từ các nguồn vốn khác khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận trên cơ sở Nhà nước đặt hàng và từ nguồn ngân sách cấp cho kinh phí nạo vét luồng hàng hải

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động sản xuất chính phản ánh chi phí thực tế dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Lãi tiền vay và một số chi phí khác liên quan đến nghiệp vụ hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.882.304.632	4.837.661.414
Tiền gửi ngân hàng	152.329.724.849	240.121.381.706
Tương đương tiền	181.251.766.161	191.792.048.751
Cộng	<u>335.463.795.642</u>	<u>436.751.091.871</u>
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục số 01)		
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	<u>99.521.980.061</u>	<u>164.382.277.368</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn	<u>58.187.737.411</u>		<u>52.458.134.565</u>	

5 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ
6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

7 . HÀNG TỒN KHO	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên vật liệu	5.412.625.883		5.861.919.123	
Công cụ dụng cụ	3.794.736.234		3.766.108.320	
Thành phẩm	337.010.120		371.530.192	
Chi phí SXKD dở dang	56.012.263.999		45.977.654.165	
Cộng	<u>65.556.636.236</u>	<u>-</u>	<u>55.977.211.800</u>	<u>-</u>

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>19.114.219.705</u>	<u>15.541.583.293</u>

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.879.122.083	4.484.138.830	14.363.260.913
Mua trong kỳ		300.000.000	300.000.000
Số dư cuối kỳ	9.879.122.083	4.784.138.830	14.663.260.913
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	124.913.364	3.898.315.890	4.023.229.254
Khấu hao trong kỳ		60.763.914	60.763.914
Số dư cuối kỳ	124.913.364	3.959.079.804	4.083.993.168
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.754.208.719	585.822.940	10.340.031.659
Tại ngày cuối kỳ	9.754.208.719	825.059.026	10.579.267.745

11 . TĂNG GIẢM TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a, Ngắn hạn
b, Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	1.367.201.795	1.882.250.665
	<u>2.784.489.502</u>	<u>2.483.662.639</u>

14 . TÀI SẢN KHÁC

- a, Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	-------------------	-------------------

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	14.224.264.471	5.887.578.704	16.757.733.503	3.354.109.672
Thuế thu nhập DN	5.981.186.834	2.731.812.688	6.218.611.227	2.494.388.295
Thuế thu nhập cá nhân	1.201.661.311	5.193.362.766	4.297.425.271	2.097.598.806
Thuế khác		77.515.600	77.515.600	0
Phí hoa tiêu	29.672.121.364		29.672.121.364	0
Cộng	51.079.233.980	13.890.269.758	57.023.406.965	7.946.096.773

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
24.637.450.865	50.096.296.243

17 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Số cuối kỳ	Số đầu năm
697.656.946	672.422.119

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.100.823.214	35.902.984.717

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN

Phải trả, phải nộp khác

Dài hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.259.788.990	8.891.318.870
617.155.072	814.809.484
	345.420.681
7.642.633.918	7.731.088.705
31.037.579	32.837.579

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Ngắn hạn

Dài hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
35.456.391.005	34.153.713.804

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	511.387.068.932	40.169.999.770		14.908.612.558	26.897.048.882	593.362.730.142
Tăng vốn trong năm nay			4.399.884		25.543.010.259	25.547.410.143
Giảm vốn trong năm nay						0
Số dư cuối kì	511.387.068.932	40.169.999.770	4.399.884	14.908.612.558	52.440.059.141	618.910.140.285

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQKD

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu

Doanh thu hoạt động công ích

Doanh thu hoa tiêu

Doanh thu hoạt động khác

Quý I năm nay	Quý I năm trước
58.181.818.182	56.363.636.364
85.460.477.418	92.181.064.876
14.600.789.444	22.574.328.224

2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Hoạt động công ích	203.181.750	
	Hoạt động khác		-
	Doanh thu thuần	158.039.903.294	171.119.029.464
3	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	Hoạt động công ích	40.446.730.908	39.862.896.444
	Hoạt động hoa tiêu	40.229.949.738	44.265.045.828
	Hoạt động khác	11.517.841.466	13.944.589.028
	Cộng	92.194.522.112	98.072.531.300
4	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.050.196.009	592.619.103
	Cộng	2.050.196.009	592.619.103
5	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	Chi phí tài chính	48.311.346	39.428.711
	Cộng	48.311.346	39.428.711
6	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	34.438.097.568	32.440.923.565
7	. THU NHẬP KHÁC	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	Thu nhập khác	53.453.865	115.684.379
	Cộng	53.453.865	115.684.379
8	. CHI PHÍ KHÁC	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	Chi phí khác	3.098.603	36.964.982
	Cộng	3.098.603	36.964.982
9	. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.691.669.523	6.889.724.965

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

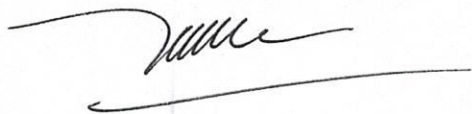
VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Hải Phòng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Tuấn Hải

Nguyễn Văn An

Trần Văn Quảng

ụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính

Số cuối kì Số đầu năm
18.000.000.000 8.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản mục	Tỷ lệ số hữu	Số cuối kì		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
ầu tư vào công ty con		99.623.609.837		99.623.609.837		99.623.609.837	99.623.609.837
ông ty Hoa tiêu Hàng hải K.vực II	100%	44.153.523.326		44.153.523.326		44.153.523.326	44.153.523.326
ông ty Hoa tiêu Hàng hải K.vực III	100%	22.010.943.811		22.010.943.811		22.010.943.811	22.010.943.811
ông ty Hoa tiêu Hàng hải K.vực IV	100%	21.759.142.700		21.759.142.700		21.759.142.700	21.759.142.700
ông ty Hoa tiêu Hàng hải K.vực VI	100%	11.700.000.000		11.700.000.000		11.700.000.000	11.700.000.000
ầu tư vào công ty liên doanh, ên kết						1.525.400.000	1.525.400.000
ông ty CP XD Công trình hàng hải iền Bắc	29%					1.525.400.000	1.525.400.000
ầu tư vào đơn vị khác		8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500	(6.079.407.500)	8.792.530.000	2.713.122.500
ầu tư chứng khoán (i)		8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500	(6.079.407.500)	8.792.530.000	2.713.122.500
ộng		108.416.139.837	(6.079.407.500)	102.336.732.337	(6.079.407.500)	109.941.539.837	103.862.132.337

); Là số tiền Tổng Công ty đầu tư mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải với số lượng cổ phiếu là 1.085.249 cổ phiếu.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục 2

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<u>I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư tại 1/1/2017	346.239.024.136	45.693.132.946	172.269.940.945	6.118.661.346	107.949.997.759	678.270.757.132
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(53.959.840)	-	-	-	(53.959.840)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	346.239.024.136	45.639.173.106	172.269.940.945	6.118.661.346	107.949.997.759	678.216.797.292
<u>II/Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư tại 1/1/2018	125.464.074.151	39.872.985.442	135.244.939.507	4.300.293.388	87.599.841.302	392.482.133.790
- Khấu hao trong kỳ	2.556.530.552	361.568.718	2.745.772.528	146.116.998	1.343.700.141	7.153.688.937
- Đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(53.959.840)	-	-	-	(53.959.840)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư tại 31/03/2018	128.020.604.703	40.180.594.320	137.990.712.035	4.446.410.386	88.943.541.443	399.581.862.887
<u>III/Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
Tại ngày 1/1/2018	220.774.949.985	5.820.147.504	37.025.001.438	1.818.367.958	20.350.156.457	285.788.623.342
Tại ngày 31/03/2018	218.218.419.433	5.458.578.786	34.279.228.910	1.672.250.960	19.006.456.316	278.634.934.405